

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1008 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thể dục thể thao và lĩnh vực Di sản văn hóa trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình



nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thể dục, thể thao thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Di sản văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 677/TTr-SVHTT ngày 24 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thể dục thể thao và lĩnh vực Di sản văn hóa trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung các quy trình nội bộ thứ tự số 2, số 3, số 4, số 6, số 9, số 11, số 12, số 13, số 14 Mục II lĩnh vực Di sản văn hóa và các quy trình nội bộ từ số 1 đến số 33 Mục II lĩnh vực Thể dục thể thao tại Phần I Danh mục quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh;
- LĐVP, CVNC, TT. PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

CHỦ TỊCH



Lâm Minh Thành

DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO VÀ LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1008 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

PHẦN I. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Ghi chú
I. LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO (02 TTHC)			
1	1.002013.000.0 0.00.H33	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	
2	1.002022.000.0 0.00.H33	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	

B. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Ghi chú
I. LĨNH VỰC: DI SẢN VĂN HÓA (09 TTHC)			
1	1.003838.000.0 0.00.H33	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	
2	2.001613.000.0 0.00.H33	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	
3	1.003793.000.0 0.00.H33	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
4	1.003738.000.0 0.00.H33	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
5	1.001106.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
6	1.001822.000.0 0.00.H33	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
7	1.002003.000.0 0.00.H33	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Ghi chú
8	1.003901.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
9	2.001641.000.0 0.00.H33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
II. LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO (33 TTHC)			
1	1.002445.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
2	1.002396.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	
3	1.003441.000.0 0.00.H33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
4	1.000983.000.0 0.00.H33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
5	1.001782.000.0 0.00.H33	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
6	1.000953.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	
7	1.000936.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	
8	1.000920.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	
9	1.001195.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	
10	1.000904.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	
11	1.000883.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	
12	1.000863.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	
13	1.000847.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	
14	1.000830.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	
15	1.000814.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	
16	1.000644.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Ghi chú
17	1.000842.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	
18	1.005163.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	
19	2.002188.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	
20	1.000594.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	
21	1.000560.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	
22	1.000544.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	
23	1.001213.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	
24	1.000518.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	
25	1.000501.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	
26	1.000485.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	
27	1.005357.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	
28	1.001801.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	
29	1.001500.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	
30	1.005162.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	
31	1.001517.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	
32	1.001527.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	
33	1.001056.000.0 0.00.H33	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	